TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 06-5-2020
V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Tuyền.**

Các Thẩm phán: 1/ Ông **Huỳnh Văn Ngoan;**

2/ Bà **Trần Thị Kim Em.**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Lâm Hữu Nghĩa** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Từ Thị Kỳ** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 4,6 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 142/2019/HNST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trương Quốc M**, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang,

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Trụ sở: số 2 L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Ngọc K** - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

*Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Thanh N** - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã C (theo Quyết định ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014).*

Đại diện theo ủy quyền lợi: **Ông Lê Văn T**, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Hi, xã HĐ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (theo Giấy ủy quyền số: 337/NHNoCL-TH ngày 19/7/2019), (xin vắng mặt).

+ Chị **Trần Thị Thanh H**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Chị **Nguyễn Thu H1**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Anh **Trương Văn D**, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T2, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh Trương Quốc M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cải vã, chị C đã hai lần đánh anh gây thương tích và kề dao vào cổ hâm dọa. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị C.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Gia B, sinh ngày 03/02/2002. Khi ly hôn, cháu B muốn sống với anh thì anh không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con, nếu cháu B muốn sống chung với chị C thì anh cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa, anh M đồng ý chia cho chị C giá trị tài sản chung là căn nhà và tài sản trên đất.

- Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền gốc và lãi chưa trả, anh yêu cầu chị C cùng anh trả nợ. Đối với số tiền nợ của anh Trương Văn D, chị Trần Thị Thanh H thì anh không biết, anh không đồng ý trả.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh M xảy ra mâu thuẫn vào năm 2015 do anh M có người phụ nữ khác. Anh chị vẫn sống chung nhà nhưng không sinh hoạt vợ chồng từ năm 2016 đến nay. Nay anh M xin ly hôn, chị đồng ý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Gia B, sinh ngày 03/02/2002. Khi ly hôn, chị đồng ý giao cháu B cho anh M nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có 01 căn nhà diện tích 87,817m^2, 01 chuồng heo, 99 cây mít loại A, 10 cây mít loại B1, 37 cây mít loại B2, 46 cây mít loại C, 19 cây mít loại D, 42 cây nhãn loại B2, 7 cây nhân loại C, 15 cây chôm chôm loại D, 1 cây bưởi loại D, 1 cây dừa loại A, 1 cây các loại A, 1 cây xoài loại B1, 1 cây sầu riêng loại D, 1 cây ổi loại A. Chị yêu cầu chia đôi đối với tài sản chung, chị nhận giá trị, anh M nhận hiện vật.

- Về nợ chung: Anh M, chị C có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền gốc 92.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 03/9/2019 là 7.420.493 đồng. Phần nợ Ngân hàng chị để anh M trả. Ngoài ra, anh M và chị C có nợ anh Trương Văn D tiền mua thức ăn và tiền nợ vay là 130.948.000 đồng; Nợ hụi của chị Trần Thị Thanh H là 27.000.000 đồng, chị yêu cầu anh M cùng chị trả nợ cho anh D và chị H. Đối với nợ hụi của chị Nguyễn Thu H1 với số tiền 20.000.000 đồng, chị C chưa yêu cầu giải quyết vì chị H1 chưa yêu cầu anh chị trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

* Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trình bày: Anh Trương Quốc M và chị Nguyễn Thị C có vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 121DK002973/HĐTD ngày 27/11/2017, lãi suất vay 10,5%/năm, vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trương Quốc M. Hạn trả nợ là ngày 25/11/2021. Hiện anh M còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 92.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 04/9/2019 là 7.420.493 đồng. Do anh M và chị C không yêu cầu chia quyền sử dụng đất nên Ngân hàng xin rút yêu cầu độc lập.

* Chị Trần Thị Thanh H trình bày: Chị H là chủ hụi, chị Nguyễn Thị C là hụi viên. Chị C có tham gia chơi 02 dây hụi. Cụ thể như sau:

Dây thứ nhất: Hui khui ngày 10/5/2018, hụi loại 1.000.000 đồng/tháng, hụi gồm 22 phần, chị C tham gia một phần, chị C đã hết hụi vào tháng thứ tư với số tiền 18.180.000 đồng. Chị C còn nợ lại 11 kỳ hụi chết với số tiền 11.000.000 đồng.

Dây thứ hai: Hụi khui ngày 15/9/2018, hụi loại 1.000.000 đồng/tháng, hụi gồm 23 phần, chị C tham gia một phần, chị C đã hốt hụi vào tháng thứ hai với số tiền 17.760.000 đồng. Chị C còn nợ lại 16 kỳ hụi chết với số tiền 16.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu chị Nguyễn Thị C, anh Trương Quốc M trả số tiền nợ hụi 27.000.000 đồng, trả một lần, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Anh Trương Văn D trình bày: Từ ngày 18/9/2016 đến ngày 16/01/2019 anh cho chị C vay tiền và có bán cho chị Nguyễn Thị C, anh Trương Quốc M thức ăn chăn nuôi heo, thỏa thuận bán gối đầu, khi nào anh M, chị C bán heo xong sẽ thanh toán theo từng đợt nợ tiền thức ăn. Trong quá trình mua bán, chị C và anh M nợ anh số tiền như sau:

Ngày 18/9/2016 nợ 20.000.000 đồng. Ngày 16/7/2017 nợ 60.113.000 đồng.

Ngày 17/11/2018 nợ 35.585.000 đồng. Ngày 16/01/2019 nợ 15.250.000 đồng.

Tổng cộng, anh M và chị C nợ anh số tiền mua bán thức ăn là 130.948.000 đồng. Nay anh yêu cầu anh M và chị C trả cho anh số tiền 130.948.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Nguyễn Thu H1 trình bày: Chị không khởi kiện về phần tiền nợ hụi của chị C, giữa chị và chị C tự thỏa thuận, chị không khiếu nại về vụ án giữa anh M và chị C.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 142/2019/HNST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng:

Căn cứ Điều 217; Điều 227; Điều 228, Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ các Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Quốc M.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trương Quốc M và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Trương Gia B, sinh ngày 03/02/2002 cho anh M nuôi dưỡng, chị C không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của của chị Nguyễn Thị C.

Anh Trương Quốc M được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với tài sản chung gồm: 01 căn nhà diện tích 87,817m^2 có kết cấu cột bê tông, cốt thép, vách tường không tô, nền gạch tàu, kèo gỗ, mái tole, không khu phụ, 01 chuồng heo có kết cấu cột gạch, vách tường cao 1m, 1/2 mái tole, ½ không mái, nền xi măng có diện tích 27,195m^2 , 99 cây mít loại A, 10 cây mít loại B1, 37 cây mít loại B2, 46 cây mít loại C, 19 cây mít loại D, 42 cây nhãn loại B2, 7 cây nhãn loại C, 15 cây chôm chôm loại D, 1 cây bưởi loại D, 1 cây dừa loại A, 1 cây cóc loại A, 1 cây xoài loại B1, 1 cây sầu riêng loại D, 1 cây ổi loại A. Nhà và cây trồng nằm trên phần đất có diện tích 3.241,0m^2 thuộc thửa 128, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00561 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Quốc M ngày 05/9/2012 tại ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Trương Quốc M có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị C 1/2 giá trị tài sản chung với số tiền là 190.766.678 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày c ó yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, cát và các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lại của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn D và chị Trần Thị Thanh H.

Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Thanh H số tiền nợ hụi 27.000.000 đồng, trả sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho anh Trương Văn D số tiền 130.948.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trương Văn D và chị Trần Thị Thanh H, chị Nguyễn Thị C buộc anh Trương Quốc M cùng liên đới với chị Nguyễn Thị C trả nợ.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/10/2019 chị Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo yêu cầu:

- Buộc anh Trương Quốc M phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo là 130.948.000 đồng và tiền nợ hụi là 27.000.000 đồng do 02 khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng.

- Đối với tiền vay ngân hàng do cá nhân anh Mùng vay nên chị C không có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trương Quốc M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo

của của bà Nguyễn Thị C về phần nợ hụi, sửa một phần án sơ thẩm buộc ông Mừng, bà chính mỗi người trả ½ số tiền nợ hụi 27.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn ông Trương Quốc M khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu xin ly hôn. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn" đúng theo quy định tại các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trương Quốc M khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị C là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung kháng cáo: bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu - Buộc anh Trương Quốc M phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo là 130.948.000 đồng và tiền nợ hụi là 27.000.000 đồng do 02 khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng.

- Đối với tiền vay ngân hàng do cá nhân anh M vay nên chị C không có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Xét, đối với số tiền nợ hụi 27.000.000 đồng của chị Thanh H, chị C kháng cáo cho rằng chị hốt số tiền hụi trên là để trả tiền lãi và một phần vốn ngân hàng là 18.000.000 đồng, còn lại chị lo chi phí sinh hoạt trong gia đình đóng tiền học cho con. Tại phiên tòa phúc thẩm anh M trình bày thừa nhận số tiền trả vốn và lãi khoảng 18.000.000 đồng là cho chị C đi trả, tuy nhiên anh cho rằng tiền trả trên là do anh bán huê lợi vườn để đưa cho chị C đi trả ngân hàng, không được chị C thừa nhận. Anh M cho rằng tiền trả nợ là do bán huê lợi đưa trả cho ngân hàng là không có căn cứ, vì tại phiên tòa phúc thẩm chính anh M thừa nhận là vào năm 2017 vườn cây thất không có thu nhập gì nên anh mới vay tiền về để cải tạo vườn tạp, ngoài ra anh cho rằng anh và chị C đã ly thân với nhau từ năm 2016 ai làm nấy sống thì không có căn cứ nào để cho rằng anh có đưa cho chị C số tiền 18.000.000 đồng để đi trả nợ ngân hàng. Do đó chị C cho rằng chị hốt hụi của chị H để trả nợ cho ngân hàng, mà nợ Ngân hàng là khoản nợ chung trong thời kỳ anh M và chị C chung sống vợ chồng là có căn cứ, từ đó yêu cầu

kháng cáo của chị C là buộc anh M cùng phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ trên là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi heo của anh D 130.948.000 đồng, chị C trình bày tại phiên tòa phúc thẩm chị chăn nuôi heo từ năm 2014 đến năm 2018 thì bị dịch bệnh thua lỗ nên nợ số tiền mua thức ăn là 130.948.000 đồng việc này anh M biết, vì thu nhập trong gia đình là từ nguồn chăn nuôi heo của chị, anh M không có phụ giúp gì về kinh tế với chị, con cái học hành là do chị lo. Tại phiên tòa phúc thẩm anh M thừa nhận thu nhập từ vườn cây không còn gì vì tiền bán huê lợi sử dụng vào việc mua phân thuốc và cải tạo vườn tạp, ngoài ra ai mướn gì thì anh làm nấy nên thu nhập không ổn định, anh không có đưa tiền chi phí sinh hoạt trong gia đình cho chị C, tại phiên tòa sơ thẩm anh trình bày vợ chồng ly thân nhưng vẫn còn chung sống một nhà cơm trong nhà anh ăn là do vợ nấu, thức ăn thì anh muốn ăn gì tự anh mua, việc vợ anh chăn nuôi heo anh biết, nhưng việc mua thức ăn để chăn nuôi là do vợ anh làm gì làm anh không biết. Do đó việc chị C cho rằng chị nuôi heo thu nhập từ nuôi heo là để chi phí trong gia đình là có căn cứ. Đây là khoản tiền nợ chung phát sinh trong thời kỳ anh M và chị C đang chung sống như vợ chồng và khoản nợ trên là để mục đích chi phí sinh hoạt trong gia đình. Yêu cầu kháng cáo của chị C yêu cầu anh M phải có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ trên là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tiền vay ngân hàng do Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những căn cứ phân tích Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị C, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh M phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo là 130.948.000 đồng và tiền nợ hụi là 27.000.000 đồng do 02 khoản nợ này là nợ chung phát sinh trong thời kỳ anh M và chị C đang chung sống như vợ chồng.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với một phần nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên chị C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 217; Điều 227; Điều 228, Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ các Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị C.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 142/2019/HNST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Quốc M.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trương Quốc M và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Trương Gia B, sinh ngày 03/02/2002 cho anh M nuôi dưỡng, chị C không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của của chị Nguyễn Thị C.

Anh Trương Quốc M được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với tài sản chung gồm: 01 căn nhà diện tích 87,817m^2 có kết cấu cột bê tông, cốt thép, vách tường không tô, nền gạch tàu, kèo gỗ, mái tole, không khu phụ, 01 chuồng heo có kết cấu cột gạch, vách tường cao 1m, 1/2 mái tole, ½ không mái, nền xi măng có diện tích 27,195m^2 , 99 cây mít loại A, 10 cây mít loại B1, 37 cây mít loại B2, 46 cây mít loại C, 19 cây mít loại D, 42 cây nhãn loại B2, 7 cây nhãn loại C, 15 cây chôm chôm loại D, 1 cây bưởi loại D, 1 cây dừa loại A, 1 cây cóc loại A, 1 cây xoài loại B1, 1 cây sầu riêng loại D, 1 cây ổi loại A. Nhà và cây trồng nằm trên phần đất có diện tích 3.241,0m^2 thuộc thửa 128, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00561 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Quốc M ngày 05/9/2012 tại ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Trương Quốc M có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị C 1/2 giá trị tài sản chung với số tiền là 190.766.678 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, các và các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lại của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn D và chị Trần Thị Thanh H.

Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Thanh H số tiền nợ hụi 13.500.000 đồng, trả sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trương Quốc M có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Thanh H số tiền nợ hụi 13.500.000 đồng, trả sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho anh Trương Văn D số tiền 65.474.000 đồng, trả sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trương Quốc M có nghĩa vụ trả cho anh Trương Văn D số tiền 65.474.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, các và các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lại của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

5. Về án phí: anh Trương Quốc M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 13.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh M đã tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 16716 ngày 23/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, anh M còn phải nộp 13.487.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị C phải chịu 13.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 2.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16828 ngày 21/6/2019 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 17227 ngày 04/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị Nguyễn Thị C còn phải nộp tiếp 10.312.000 đồng.

- Chị Trần Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại chị H 675.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16882 ngày 08/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Anh Trương Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại anh D 3.273.700 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16889 ngày 10/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Hoàn lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 2.453.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16951 ngày 31/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 40 phút ngày 06/5/2020 có mặt ông M, bà C, đại diện Viện kiểm sát.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã T, h. Cai Lậy;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền